

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I

NĂM 2014

NĂM 2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ (Quý 01 năm 2014)	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2014	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 01 năm 2014	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I - NĂM 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			2.515.059.442.528	2.197.268.114.755
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.696.515.865.905	1.392.367.727.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28.540.173.010	238.161.759.461
1. Tiền	111		28.540.173.010	108.161.759.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	130.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	228.340.000.000	44.240.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		228.340.000.000	44.240.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		528.981.496.094	704.022.496.700
1. Phải thu của khách hàng	131		181.787.885.289	225.036.601.371
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	300.979.802.671	448.600.216.276
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	55.542.193.402	36.950.604.489
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(9.328.385.268)	(6.564.925.436)
IV. Hàng tồn kho	140		821.010.166.100	334.116.679.395
1. Hàng tồn kho	141	V.07	821.010.166.100	334.116.679.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.644.030.701	71.826.791.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.965.700.444	7.851.100.547
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.733.911.696	2.992.127.554
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		61.944.418.561	60.983.563.853
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		818.543.576.623	804.900.387.245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.718.417.231	77.928.943.311
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	84.718.417.231	77.928.943.311
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220	V.08	649.209.521.961	633.989.164.903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08a	498.850.296.255	518.732.817.178
- Nguyên giá	222		924.968.096.770	920.926.606.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(426.117.800.515)	(402.193.789.781)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08b	8.425.972.613	9.052.172.298
- Nguyên giá	228		18.598.131.931	18.598.131.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.172.159.318)	(9.545.959.633)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.08c	141.933.253.093	106.204.175.427
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	78.599.116.150	85.955.836.150
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.200.000.000	7.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		61.020.063.384	61.020.063.384
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(11.620.947.234)	(4.264.227.234)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.016.521.281	7.026.442.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.710.896.866	6.720.818.466
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		305.624.415	305.624.415
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.515.059.442.528	2.197.268.114.755
NGUỒN VỐN			2.515.059.442.528	2.197.268.114.755
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		1.646.795.926.343	1.349.477.840.813
I. Nợ ngắn hạn	310		1.549.721.380.836	1.252.374.895.306
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09a	1.270.624.106.205	942.986.651.315
2. Phải trả cho người bán	312		74.227.907.552	55.866.602.487
3. Người mua trả tiền trước	313		8.556.324.090	132.457.564.324
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.10	10.235.882.088	6.231.300.174
5. Phải trả công nhân viên	315		28.972.872.923	12.762.988.411
6. Chi phí phải trả	316	V.11	29.745.498.012	9.756.024.269
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	125.784.338.297	82.956.419.194
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.13	1.574.451.669	9.357.345.132
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		97.074.545.507	97.102.945.507
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Nợ dài hạn khác	333		2.279.450.000	2.307.850.000
4. Vay dài hạn	334	V.09b	94.795.095.507	94.795.095.507
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		868.263.516.185	847.790.273.942
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.14	868.263.516.185	847.790.273.942
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		629.949.180.000	629.949.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.138.664.571	105.138.664.571
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.036.946.843	31.036.946.843
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.321.484.771	41.848.242.528
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		2.515.059.442.528	2.197.268.114.755
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			30.516.414.141	47.421.427.014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		15.546.729.899	19.684.955.396
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		10.745.391.527	10.818.724.834
5. Ngoại tệ các loại (VNĐ)	007		4.224.292.715	16.917.746.784
USD			200.052	803.237
EUR			250	250
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Ngày 12 tháng 5 năm 2014

Tổng Giám Đốc *W*

Lập bảng

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thủy Tiên

Ngô Thị Thanh Hằng



Bùi Văn Lang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I - NĂM 2014

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	611.934.781.783	751.664.312.056	611.934.781.783	751.664.312.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	1.431.210.237	492.803.336	1.431.210.237	492.803.336
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	610.503.571.546	751.171.508.720	610.503.571.546	751.171.508.720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	518.184.258.451	690.408.429.966	518.184.258.451	690.408.429.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92.319.313.095	60.763.078.754	92.319.313.095	60.763.078.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	16.407.882.049	12.639.438.821	16.407.882.049	12.639.438.821
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	30.037.899.631	19.964.434.709	30.037.899.631	19.964.434.709
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.825.493.297	20.299.356.737	21.825.493.297	20.299.356.737
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	22.790.643.915	23.462.718.762	22.790.643.915	23.462.718.762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	30.547.261.951	3.045.647.119	30.547.261.951	3.045.647.119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.351.389.647	26.929.716.985	25.351.389.647	26.929.716.985
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.313.768.763	21.700.000	1.313.768.763	21.700.000
12. Chi phí khác	32	VI.08	417.411.944	5.000.000	417.411.944	5.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		896.356.819	16.700.000	896.356.819	16.700.000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		26.247.746.466	26.946.416.985	26.247.746.466	26.946.416.985
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	5.774.504.223	6.736.604.246	5.774.504.223	6.736.604.246
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		20.473.242.243	20.209.812.739	20.473.242.243	20.209.812.739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14d	325	642	325	642

Lập bảng




Đỗ Thị Thùy Tiên

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 12 tháng 5 năm 2014

Tổng Giám Đốc 



Bùi Văn Lang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.247.746.466	26.946.416.985
2. Điều chỉnh cho các khoản			35.452.482.185	23.526.049.851
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.970.717.675	21.889.530.527
- Các khoản dự phòng	03		10.120.179.832	(933.211.090)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		625.846.120	(6.442.513)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.089.754.739)	(17.723.183.810)
- Chi phí lãi vay	06		21.825.493.297	20.299.356.737
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		61.700.228.651	50.472.466.836
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		56.509.421.182	226.443.915.837
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(486.893.486.705)	(450.343.390.209)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		77.448.388.952	(259.259.412.958)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.895.321.703	(5.024.963.703)
- Tiền lãi vay đã trả	13		7.327.863.899	(20.299.356.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.815.918.167)	(11.915.125.073)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		122.000.000	455.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(279.865.623.470)	(6.836.789.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(562.571.803.955)	(476.307.555.476)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		76.977.856.718	(40.272.520.492)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.229.045.456	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(292.943.800.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		238.843.800.000	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.096.101.197)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.831.706.560	781.785.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.938.608.734	(42.586.836.626)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		902.690.357.094	1.330.341.505.176
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(575.052.902.204)	(855.409.458.958)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		327.637.454.890	474.932.046.218
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(208.995.740.331)	(43.962.345.884)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		238.161.759.461	98.510.525.054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(625.846.120)	6.442.513
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	28.540.173.010	54.554.621.683

Lập bảng

Đỗ Thị Thùy Tiên

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 12 tháng 5 năm 2014
Tổng Giám Đốc

Bùi Văn Lang



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I - NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 05 năm 2013.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 450300000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4713000435 ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

- Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 ngày 29 tháng 07 năm 2010.
- 2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
- 3. **Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:
 - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
 - Trồng cây mía
 - Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
 - Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
 - Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
 - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
 - Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
 - Dịch vụ ăn uống.
 - Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
 - Kinh doanh bất động sản.
 - Sản xuất, mua bán cồn.
 - Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
 - Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 14 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí hỗ trợ đầu tư

Các khoản chi hỗ trợ trong từng vụ được phân bổ vào chi phí theo tiến độ thu hoạch mía từ 1 đến 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phân đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	Tại ngày 31/03/2014	Tại ngày 31/12/2013
1 USD	21.080 VNĐ/USD	21.053 VNĐ/USD
1 EUR	28.782 VNĐ/EUR	28.803 VNĐ/EUR
1 AUD	19.257 VNĐ/AUD	18.585 VNĐ/AUD

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.931.272.573	383.769.197
Tiền gửi ngân hàng	26.608.900.437	107.777.990.264
Các khoản tương đương tiền	-	130.000.000.000
Tổng cộng	28.540.173.010	238.161.759.461
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	228.340.000.000	44.240.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	228.340.000.000	44.240.000.000
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	22.000.000.000 (a)	22.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.200.000.000 (b)	7.200.000.000
Cổ phiếu	61.020.063.384 (c)	61.020.063.384
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(11.620.947.234) (d)	(4.264.227.234)
Tổng cộng	78.599.116.150	85.955.836.150

(a) Đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV Hải Vi, đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

(b) Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã góp vốn 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu

Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

(c) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

Chi tiết	Số lượng	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
Cty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	750.000	5,00%	9.000.000.000
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	0,66%	4.792.591.350
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	2.942.688	10,57%	47.227.472.034
Tổng cộng			61.020.063.384

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chi tiết	Số lượng	Số cuối kỳ
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	2.942.688	(11.620.947.234)
Tổng cộng		(11.620.947.234)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	300.979.802.671	448.600.216.276
Phải thu dài hạn khác	84.718.417.231	77.928.943.311
Tổng cộng	385.698.219.902	526.529.159.587

(*) Bao gồm khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	40.416.428.364	175.994.849.174
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	84.718.417.231	77.928.943.311
	125.134.845.595	253.923.792.485

5 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	55.542.193.402	36.950.604.489

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi tiết kiệm	-	797.980.851
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	-	12.862.384.111
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	48.602.914.041	7.843.887.058
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	696.891.405	358.730.467
Thuế nhập khẩu tạm nộp	-	12.748.998.324
Các khoản phải thu khác	6.242.387.956	2.338.623.678
Tổng cộng	55.542.193.402	36.950.604.489

6 Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Số dư đầu năm	(6.564.925.436)	(2.179.760.897)
Tăng dự phòng trong năm	(2.872.149.043)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập	108.689.211	-
Số dư cuối năm	(9.328.385.268)	(2.179.760.897)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	22.408.801.714	-
Nguyên vật liệu	175.125.864.536	52.738.299.288
Công cụ, dụng cụ	17.869.104.508	20.379.311.879
Sản phẩm dở dang	74.948.795.109	119.438.572.016
Thành phẩm sản xuất	422.341.646.232	140.751.951.416
Hàng hóa	108.315.954.001	808.544.796
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>821.010.166.100</u>	<u>334.116.679.395</u>

8. Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01/2014	144.333.297.539	747.287.835.498	21.129.152.343	8.176.321.579	920.926.606.959
Mua sắm mới	-	3.845.913.636	1.149.004.545	242.360.000	5.237.278.181
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.900.222.674	103.250.616.918	-	-	116.150.839.592
Giảm khác	(4.309.116.363)	(111.219.592.399)	-	-	(115.528.708.762)
Thanh lý, nhượng bán	(28.468.000)	(1.603.291.942)	(186.159.258)	-	(1.817.919.200)
Tại ngày 31/03/2014	<u>152.895.935.850</u>	<u>741.561.481.711</u>	<u>22.091.997.630</u>	<u>8.418.681.579</u>	<u>924.968.096.770</u>
<u>Khấu hao lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2014	80.842.955.774	307.635.342.191	9.689.137.618	4.026.354.198	402.193.789.781
Khấu hao trong năm	3.095.860.136	21.029.383.497	770.838.689	448.435.668	25.344.517.990
Thanh lý, nhượng bán	(28.468.000)	(1.205.879.998)	(186.159.258)	-	(1.420.507.256)
Tại ngày 31/03/2014	<u>83.910.347.910</u>	<u>327.458.845.690</u>	<u>10.273.817.049</u>	<u>4.474.789.866</u>	<u>426.117.800.515</u>
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2014	63.490.341.765	439.652.493.307	11.440.014.725	4.149.967.381	518.732.817.178
Tại ngày 31/03/2014	<u>68.985.587.940</u>	<u>414.102.636.021</u>	<u>11.818.180.581</u>	<u>3.943.891.713</u>	<u>498.850.296.255</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Tài sản cố định vô hình

	<u>Bản quyền Microsoft</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chi phí đền bù, san lấp</u>	<u>Tổng cộng</u>
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/01/2014	1.012.441.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.598.131.931
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	<u>1.012.441.931</u>	<u>14.759.072.958</u>	<u>2.826.617.042</u>	<u>18.598.131.931</u>
<u>Khấu hao lũy kế</u>				
Tại ngày 01/01/2014	247.821.484	6.770.764.543	2.527.373.606	9.545.959.633
Tăng trong kỳ	49.134.285	467.954.463	109.110.937	626.199.685
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	<u>296.955.769</u>	<u>7.238.719.006</u>	<u>2.636.484.543</u>	<u>10.172.159.318</u>
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/01/2014	764.620.447	7.988.308.415	299.243.436	9.052.172.298
Tại ngày 31/03/2014	<u>715.486.162</u>	<u>7.520.353.952</u>	<u>190.132.499</u>	<u>8.425.972.613</u>

c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng số chi phí XD CB dở dang	141.933.253.093	106.204.175.427
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>		
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.393.595.956	23.219.358.122
- Các dự án tại Công ty	16.258.634.596	15.790.405.785
- Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	27.747.964.351	11.287.638.127
- Các dự án tại nhà máy Trị An	29.989.489.224	16.224.396.838
- Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
- Chi phí sửa chữa lớn	4.861.192.411	-
Cộng	<u>141.933.253.093</u>	<u>106.204.175.427</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn (*)	1.230.914.018.751	885.329.866.995
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	39.710.087.454	57.656.784.320
Tổng cộng	<u>1.270.624.106.205</u>	<u>942.986.651.315</u>

<i>(*) Chi tiết vay ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	260.403.609.463	226.033.983.508
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	281.356.480.351	224.297.523.733
- Ngân hàng Chinatrust- TP. HCM	82.950.000.000	59.900.000.000
- Ngân hàng HSBC - TP. HCM	61.528.371.000	107.018.280.244
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	149.873.333.620	67.745.300.000
- Ngân hàng Far East National Bank - CN Tp.HCM	44.478.591.730	-
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	99.311.817.091	19.349.617.122
- Ngân hàng Natixis - CN TP.HCM	88.052.575.496	-
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	36.385.000.000	31.907.851.888
- Ngân hàng ANZ (USD)	-	103.707.078.000
- Ngân hàng ANZ (VNĐ)	126.574.240.000	45.370.232.500
Tổng cộng	<u>1.230.914.018.751</u>	<u>885.329.866.995</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Các khoản vay

a. Vay ngắn hạn

<i>(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	8.916.650.000	11.891.900.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	3.679.507.322	3.679.507.322
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	2.012.970.800	2.012.970.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	7.915.459.332	17.228.406.198
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	17.185.500.000	22.844.000.000
Tổng cộng	39.710.087.454	57.656.784.320

b. Vay dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản vay dài hạn	94.795.095.507	94.795.095.507
Tổng cộng	94.795.095.507	94.795.095.507

<i>(*) Các khoản vay dài hạn</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	14.718.029.289	14.718.029.289
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	10.262.454.400	10.262.454.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	32.471.900.216	32.471.900.216
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	37.342.711.602	37.342.711.602
Tổng cộng	94.795.095.507	94.795.095.507

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	5.869.657.616	1.754.656.445
Thuế tiêu thụ đặc biệt	173.825.133	147.189.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.124.363.403	4.165.777.347
Thuế thu nhập cá nhân	57.493.876	157.136.839
Các loại thuế khác	10.542.060	6.540.180
Tổng cộng	<u>10.235.882.088</u>	<u>6.231.300.174</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí kiểm toán	120.000.000	240.000.000
Chi phí vận chuyển	6.234.918.348	2.438.630.578
Chi phí sửa chữa lớn	11.403.883.626	-
Chi phí lãi vay phải trả	2.288.734.453	2.211.455.360
Chi phí lương, công tác phí HTPP	998.190.895	1.044.755.684
Hỗ trợ trồng mới cho 2 nhà máy	3.251.411.686	569.719.875
Chi phí phải trả khác	5.448.359.004	3.251.462.772
Tổng cộng	<u>29.745.498.012</u>	<u>9.756.024.269</u>

12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	970.816.324	901.215.042
Kinh phí công đoàn	341.171.020	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	661.820.000	717.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	123.810.530.953	81.338.004.152
Tổng cộng	<u>125.784.338.297</u>	<u>82.956.419.194</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9	123.539.403	123.539.403
Quỹ tương trợ công nhân	10.019.119.358	2.758.535.555
Cổ tức phải trả	1.660.640.700	1.660.640.700
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	3.300.610.989	3.300.610.989
Vận chuyển và đầu công thu hoạch	47.251.259.051	11.649.193.744
Khoản vay tài sản từ Vinamilk	60.083.475.900	60.083.475.900
Các khoản phải trả khác	1.371.885.552	1.762.007.861
Tổng cộng	<u>123.810.530.953</u>	<u>81.338.004.152</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 01 -2014	Quý 01 -2013
Số dư đầu kỳ	9.357.345.132	7.009.241.987
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(7.782.893.463)	(4.408.076.461)
Số cuối kỳ	1.574.451.669	2.601.165.526

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 1/1/2013	314.974.590.000	39.817.240.000	87.752.273.950	25.241.483.303	106.329.819.863
Tăng trong năm	314.974.590.000	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	38.904.918.312
Chia cổ tức	-	-	-	-	(62.994.918.000)
Trích lập quỹ	-	-	17.386.390.621	5.795.463.540	(37.090.966.658)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.300.610.989)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	629.949.180.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	41.848.242.528
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	20.473.242.243
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	629.949.180.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	62.321.484.771

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Cổ tức

Ngày 25 tháng 09 năm 2013 Hội đồng Quản trị đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15.749 triệu đồng, tương đương 500 đồng một cổ phiếu cho cổ tức đợt 1 của lợi nhuận năm 2013.

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	62.994.918	62.994.918
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 01-2014	Quý 01-2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.473.242.243	20.209.812.739
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.994.918	31.497.459
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	325	642

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01-2014	Quý 01-2013
Doanh thu bán hàng	610.560.169.145	749.771.572.301
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.374.612.638	1.892.739.755
Tổng cộng	611.934.781.783	751.664.312.056
Các khoản giảm trừ	1.431.210.237	492.803.336
Doanh thu thuần	610.503.571.546	751.171.508.720
2. Giá vốn hàng bán	Quý 01-2014	Quý 01-2013
Giá vốn bán hàng	517.075.696.306	689.741.669.946
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.108.562.145	666.760.020
Tổng cộng	518.184.258.451	690.408.429.966
3. Doanh thu tài chính	Quý 01-2014	Quý 01-2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	673.233.804	370.510.669
Lãi từ đầu tư trồng mía	4.945.776.956	8.423.203.716
Doanh thu tài chính khác	10.788.871.289	3.845.724.436
Tổng cộng	16.407.882.049	12.639.438.821

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Quý 01-2014	Quý 01-2013
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	21.825.493.297	20.299.356.737
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	7.356.720.000	(933.211.090)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	691.870.015	24.516.948
Chi phí tài chính khác	163.816.319	573.772.114
Tổng cộng	30.037.899.631	19.964.434.709
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.848.988.623	5.780.434.122
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	267.881.379	120.371.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.459.069	392.923.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.948.817.230	13.470.318.381
Chi phí bằng tiền khác	5.433.497.614	3.698.670.929
Tổng cộng	22.790.643.915	23.462.718.762
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	19.363.481.316	5.523.357.456
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	510.512.672	217.858.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.458.128.949	548.629.434
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.763.459.832	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.580.313.227	1.097.621.687
Chi phí bằng tiền khác	3.871.365.955	(4.341.820.167)
Tổng cộng	30.547.261.951	3.045.647.119
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.229.045.456	-
Thu nhập khác	84.723.307	21.700.000
Tổng cộng	1.313.768.763	21.700.000
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	397.411.944	-
Chi phí khác	20.000.000	5.000.000
Tổng cộng	417.411.944	5.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Quý 01-2014</u>	<u>Quý 01-2013</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.247.746.466	26.946.416.985
Tổng thu nhập chịu thuế	26.247.746.466	26.946.416.985
Thuế TNDN phải nộp tạm tính	5.774.504.223	6.736.604.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	5.774.504.223	6.736.604.246
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.473.242.243	20.209.812.739

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Đường sản xuất
- + Rượu sản xuất
- + Đường hàng hóa
- + Dịch vụ
- + Khác

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Đường sản xuất	Rượu sản xuất	Hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	551.128.367	869.568	7.233.344	1.374.613	49.897.679		610.503.572
Từ khách hàng bên ngoài	551.128.367	869.568	7.233.344	1.374.613	49.897.679	-	610.503.572
Giữa các bộ phận							
Tổng cộng	551.128.367	869.568	7.233.344	1.374.613	49.897.679	-	610.503.572
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp	460.347.219	871.495	6.940.754	1.108.562	48.916.228	-	518.184.258
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	90.781.148	(1.927)	292.590	266.050	981.451	-	92.319.313
Phân bổ chi phí gián tiếp	53.221.856	54.865	61.185	-	-	-	53.337.906
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	37.559.292	(56.792)	231.405	266.050	981.451	-	38.981.407
Dự phòng(+)/hoàn nhập(-) giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	37.559.292	(56.792)	231.405	266.050	981.451	-	38.981.407
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	16.407.882	-	16.407.882
Chi phí tài chính	-	-	-	-	30.037.900	-	30.037.900
Thu nhập/ (chi phí) khác	-	-	-	-	896.357	-	896.357
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	26.247.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	5.774.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế							20.473.242

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Các đối tác liên quan gồm có:

Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Tổng Công ty Mía Đường II- Cty Cổ Phần

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty con: Công ty TNHH MTV Hải Vi

2. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

	Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
	Phải thu	4.023.698.820	22.591.096.355
	Phải trả	60.126.953	-
2	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
	Phải thu	108.907.800.096	86.611.863.685
	Phải trả	-	-
3	Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
	Phải thu	56.354.734.710	100.266.666.666
	Phải trả	566.927.853	535.619.788
4	Công ty TNHH MTV Hải Vi		
	Phải thu	-	5.817.167.834
	Phải trả	4.934.345.716	938.945.399

3. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong năm như sau:

	Chi tiết	Quý I-2014	Quý I-2013
1	Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.408.801.714	680.180.220
	Bán hàng	11.400.000	-
2	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
	Doanh thu tài chính	3.226.391.610	-
	Bán hàng	42.146.582.771	28.795.942.121
3	Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
	Mua hàng hóa, dịch vụ	59.296.556.136	87.531.630.456
	Bán hàng	2.727.240.803	3.573.602.237
	Doanh thu tài chính	2.154.538.466	
4	Công ty TNHH MTV Hải Vi		
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ		-
	Mua hàng	12.857.315.680	7.963.176.046
	Doanh thu tài chính	106.660.848	61.016.685

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. Kết quả kinh doanh quý 01 năm 2014 so với quý 01 năm 2013:

Kết quả kinh doanh trước thuế	Quý 01-2014	Quý 01-2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	33.604.466.466	26.013.205.895	7.591.260.571	29,18%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	(7.356.720.000)	933.211.090	(8.289.931.090)	-888,32%
Tổng cộng	26.247.746.466	26.946.416.985	(698.670.519)	-2,59%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2014 so với Quý 1 năm 2013:

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận tăng 7,59 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013, tỷ lệ tăng 29,18%, do:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 18,59% so với cùng kỳ năm 2013.
 - Giá vốn hàng bán giảm 24,95% so với cùng kỳ năm 2013.
 - Doanh thu hoạt động tài chính Quý 1 năm 2014 tăng 3,77 tỷ đồng, tương đương tăng 29,81% so với Quý 1 năm 2013
 - Chi phí bán hàng giảm 2,86% so với cùng kỳ năm 2013.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 1 năm 2014 tăng 902,98% so với cùng kỳ năm trước, do: trước đây nhà máy Đường Biên Hòa Tây Ninh và nhà máy Đường Biên Hòa Trị An được xem là hai bộ phận sản xuất của Công ty, nên tất cả các chi phí phát sinh tại hai nhà máy được hạch toán vào chi phí sản xuất. Từ năm 2014, nhằm đánh giá hiệu quả trong công tác quản lý, Công ty đã điều chỉnh các chi phí liên quan đến công tác quản lý tại hai nhà máy sang chi phí quản lý doanh nghiệp cho phù hợp.
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận giảm 8,29 tỷ đồng với cùng kỳ năm 2013:
 - Trong Quý 1 năm 2014 Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 7,36 tỷ đồng, trong khi đó Quý 1/2013 hoàn nhập dự phòng là 933 triệu đồng.

Ngày 12 tháng 5 năm 2014

Lập biểu



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Lang

